

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

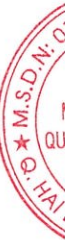
Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : 16/06/2025
- Đơn vị tính/*Unit* : 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.*
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT <i>No.</i>	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weight</i>
I.	Chứng khoán/Stock	944,300,000	95.35%
1	ACB	2,100	4.46%
2	BID	100	0.36%
3	BVH	100	0.50%
4	CMG	100	0.35%
5	CTG	400	1.61%
6	DBC	100	0.31%
7	DCM	100	0.34%
8	DGC	100	0.94%
9	DGW	100	0.41%
10	DIG	200	0.34%
11	DPM	100	0.36%
12	DXG	400	0.64%
13	EIB	700	1.60%
14	EVF	300	0.31%
15	FPT	600	6.99%
16	FRT	100	1.73%
17	GAS	100	0.65%
18	GEX	300	1.03%
19	GMD	200	1.12%
20	GVR	100	0.27%
21	HAG	300	0.39%
22	HCM	200	0.51%
23	HDB	1,200	2.62%
24	HDG	100	0.25%
25	HHV	200	0.24%
26	HPG	1,600	4.27%
27	HSG	200	0.33%
28	KBC	200	0.49%
29	KDC	100	0.53%
30	KDH	300	0.89%
31	LPB	1,300	4.15%
32	MBB	1,500	3.76%
33	MSB	1,100	1.33%
34	MSN	400	2.64%
35	MWG	500	3.19%
36	NAB	500	0.83%
37	NKG	200	0.26%
38	NLG	100	0.38%
39	OCB	700	0.80%
40	PAN	100	0.27%
41	PC1	100	0.22%
42	PDR	200	0.34%
43	PLX	100	0.38%
44	PNJ	100	0.79%
45	POW	300	0.39%
46	PVD	100	0.21%
47	PVT	100	0.24%
48	REE	100	0.68%
49	SAB	100	0.50%
50	SBT	200	0.38%
51	SHB	1,600	2.08%
52	SSB	800	1.45%



53	SSI	600	1.40%
54	STB	900	4.08%
55	TCB	2,100	6.62%
56	TCH	200	0.38%
57	TPB	600	0.80%
58	VCB	400	2.27%
59	VCG	200	0.40%
60	VCI	200	0.71%
61	VHM	500	3.45%
62	VIB	1,000	1.81%
63	VIC	500	4.32%
64	VIX	600	0.79%
65	VJC	100	0.89%
66	VND	500	0.82%
67	VNM	400	2.24%
68	VPB	1,800	3.30%
69	VRE	400	0.99%
II.	Tiền/Cash (VND)	46,047,128	4.65%
III.	Tổng/Total	990,347,128	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	944,300,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	990,347,128
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	46,047,128

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	21,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	35,550	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	115,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	55,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	24,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	63,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	78,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	67,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	31,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	13,200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	18,150	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	16,150	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	16/06/2025	13/06/2025	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,200,000	5,200,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	9,450	8,920	530
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	51,498,050,670	51,917,468,981	(419,418,311)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	990,347,128	998,412,865	(8,065,737)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	9,903.47	9,984.12	(80.65)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,386.72	1,363.26	23.46

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

Item 5 is asset value calculated as at

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

7031
CÔNG
TNH
THÂN
LÝ QU
HỨNG
I.P.
TRUN

Đại diện tổ chức/Organization Representative
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) (Signature, full name and seal - if any)

